

Số: 168/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 12 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội Nghị quyết tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2040;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy Hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 395/QĐ - UBND ngày 06/10/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Quỳnh Châu;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2275/TTr-STNMT ngày 10 tháng 4 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Châu.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quỳnh Châu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tân Lạc	Châu Bình	Châu Bình	Châu Hoàn	Châu Hạnh	Châu Hội
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(12)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TỔNG DTTN		105.746,77	541,71	13.090,60	13.183,06	7.448,32	12.214,13	9.889,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	101.491,23	336,17	12.149,68	12.979,85	7.306,63	11.678,11	9.370,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.960,78	15,37	194,33	243,54	91,32	308,14	170,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.870,38</i>	<i>10,96</i>	<i>180,76</i>	<i>226,10</i>	<i>91,32</i>	<i>308,14</i>	<i>167,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.492,05	96,58	443,04	175,88	13,27	197,35	206,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.248,58	110,90	469,82	198,25	31,24	304,52	262,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.605,43		1.711,32	10.835,57		631,46	1.693,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.695,96				3.761,10		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62.295,46	109,56	9.291,73	1.506,46	3.402,97	10.215,25	7.024,24
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.118,71</i>		<i>2.146,67</i>	<i>878,79</i>	<i>2.615,94</i>	<i>7.175,39</i>	<i>4.059,39</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	183,54	3,76	37,53	20,16	6,72	21,39	8,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,42		1,91				5,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.852,42	191,31	857,29	189,52	141,37	441,12	461,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	83,94	0,34	5,01			16,46	
2.2	Đất an ninh	CAN	52,50	0,96	0,66	0,22			0,10
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,33	3,33					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,32	1,06	1,68			0,41	2,61
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,41					3,29	4,12
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,43		9,43			40,00	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,07		0,89			6,25	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.708,61	59,28	531,48	78,98	34,28	168,94	305,99
-	Đất giao thông	DGT	593,58	32,56	109,44	47,30	24,85	61,70	73,65
-	Đất thủy lợi	DTL	705,66	9,37	386,91	13,91	0,31	60,35	200,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,21	0,98				0,23	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,13	2,00	0,27	0,30	0,22	0,19	0,72
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,46	8,36	6,81	2,88	1,51	3,31	4,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,64	1,32	3,24	1,52	0,20	0,79	1,81
-	Đất công trình năng lượng	DNL	180,20	0,31	0,36	0,22	0,19	26,50	1,28
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,53	0,24	0,08	0,01	0,01		0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,03			0,07			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,51						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	152,95	3,42	24,07	12,69	7,00	15,88	23,21
-	Đất chợ	DCH	2,72	0,72	0,30	0,09			0,06
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,00						
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,62	0,83	1,61	3,24	0,53	0,71	0,58
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	0,79					
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	608,07		135,36	44,33	21,96	68,19	66,15
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	67,56	67,56					
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,31	2,73	0,18	0,36	0,37	0,81	0,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,16	1,71	0,07	0,23		0,06	0,90
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	1,02		0,04				
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.227,28	52,74	170,90	62,16	84,24	136,01	80,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	403,12	14,24	83,64	13,69	0,31	94,90	57,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Châu Nga	Châu Phong	Châu Thuận	Châu Thắng	Châu Tiến	Diên Lâm
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG ĐTTN		105.746,77	10.106,57	13.960,47	5.926,52	4.179,60	1.426,41	13.779,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	101.491,23	9.896,39	13.355,16	5.712,91	3.899,45	1.230,62	13.575,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.960,78	74,36	263,98	135,55	121,64	235,93	105,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.870,38</i>	<i>70,92</i>	<i>243,49</i>	<i>127,50</i>	<i>107,51</i>	<i>229,83</i>	<i>105,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.492,05	17,37	87,78	62,29	72,73	100,07	19,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.248,58	126,80	213,50	117,43	108,64	180,43	124,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21.605,43	1.543,42	2.898,71	1.060,84			1.230,14
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.695,96						7.934,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	62.295,46	8.128,12	9.873,08	4.320,20	3.570,17	703,39	4.150,30
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.118,71</i>	<i>6.039,02</i>	<i>8.884,28</i>	<i>4.077,28</i>	<i>2.837,01</i>	<i>356,86</i>	<i>3.048,10</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	183,54	6,32	15,62	16,61	26,28	10,81	9,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,42		2,49				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.852,42	201,19	498,11	208,28	269,65	189,02	204,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	83,94			62,12			
2.2	Đất an ninh	CAN	52,50		50,00	0,26	0,20	0,11	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,33						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,32		0,49			0,08	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,41						
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,43						
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,07					1,92	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.708,61	67,43	168,56	73,32	122,01	64,62	33,73
-	Đất giao thông	DGT	593,58	50,93	56,15	43,27	35,85	37,68	20,21
-	Đất thủy lợi	DTL	705,66	4,88	5,02	9,32	3,57	8,30	3,40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,21						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,13	0,30	0,16	0,24	0,22	0,28	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,46	1,85	2,96	2,27	2,79	2,86	1,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,64	1,55	0,58	2,75	1,09	2,23	0,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	180,20	1,02	91,47	0,20	58,26	0,19	0,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,53	0,03	0,01	0,02	0,01	0,05	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,03					5,96	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,51					0,51	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	152,95	6,89	12,07	15,26	19,80	5,56	7,09
-	Đất chợ	DCH	2,72		0,13		0,42	1,00	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,00			3,00			
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,62	0,41	1,67	1,05	0,92	0,38	0,69
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79						
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	608,07	26,05	87,01	30,82	33,63	66,07	28,52
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	67,56						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,31	0,55	0,27	0,12	0,37	0,70	0,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,16		0,84		0,35		
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	1,02	0,01			0,21	0,76	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.227,28	106,74	189,26	37,59	111,96	54,38	140,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	403,12	8,98	107,20	5,33	10,50	6,78	0,07

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tân Lạc	Châu Bình	Châu Bình	Châu Hoàn	Châu Hạnh	Châu Hội
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(12)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	270,75	6,86	79,62	0,19	0,12	61,09	22,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37,54	1,73	18,14	0,03	0,02	10,03	7,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	37,54	1,73	18,14	0,03	0,02	10,03	7,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,00	0,56	7,06	0,07	0,06	0,29	1,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,61	4,45	14,15	0,05	0,03	2,06	1,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,45		1,02	0,01		0,13	0,13
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	193,53	0,03	37,02	0,03	0,01	48,58	11,22
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,62	0,09	2,23				1,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	42,42	0,12	29,52	0,22			12,30
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,54		8,95				9,59
-	Đất giao thông	DGT	14,26		5,67				8,59
-	Đất thủy lợi	DTL	1,00		1,00				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,00		2,00				1,00
-	Đất chợ	DCH	0,28		0,28				
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,6	0,12		0,22			0,26
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,4		19,95				2,45
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38		0,12				
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,5		0,5				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Châu Nga	Châu Phong	Châu Thuận	Châu Thắng	Châu Tiên	Diên Lâm
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	270,75	0,91	51,56	45,55	1,70	0,17	0,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37,54	0,03	0,24	0,02	0,12	0,03	0,02
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	37,54	0,03	0,24	0,02	0,12	0,03	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,00	0,12	0,14	0,06	0,53	0,07	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,61	0,06	1,14	0,05	0,47	0,04	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,45	0,12	0,01	0,02			0,01
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	193,53	0,58	50,03	45,40	0,58	0,03	0,02
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,62						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	42,42			0,26			
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,54						
-	Đất giao thông	DGT	14,26						
-	Đất thủy lợi	DTL	1,00						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,00						
-	Đất chợ	DCH	0,28						
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,6						
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,4						
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,38			0,26			
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,5						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tân Lạc	Châu Bình	Châu Bình	Châu Hoàn	Châu Hạnh	Châu Hội
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(12)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	287,63	8,86	83,72	0,39	0,32	61,59	27,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,54	1,73	18,14	0,03	0,02	10,03	7,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>37,54</i>	<i>1,73</i>	<i>18,14</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>10,03</i>	<i>7,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,02	1,99	7,39	0,07	0,06	0,39	6,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,95	5,02	14,45	0,25	0,23	2,21	1,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,45		1,02	0,01		0,13	0,13
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	199,05	0,03	40,49	0,03	0,01	48,83	11,22
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,62	0,09	2,23				1,30
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		67,81		67,81				
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	67,81		67,81				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,37		3,3				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Châu Nga	Châu Phong	Châu Thuận	Châu Thắng	Châu Tiến	Diên Lâm
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	287,63	2,91	54,54	45,63	1,90	0,37	0,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,54	0,03	0,24	0,02	0,12	0,03	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>37,54</i>	<i>0,03</i>	<i>0,24</i>	<i>0,02</i>	<i>0,12</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,02	0,62	0,64	0,10	0,53	0,07	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,95	0,56	2,82	0,09	0,67	0,24	0,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,45	0,12	0,01	0,02			0,01
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	199,05	1,58	50,83	45,40	0,58	0,03	0,02
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,62						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		67,81						
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	67,81						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,37		0,07				

r

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tân Lạc	Châu Bình	Châu Bính	Châu Hoàn	Châu Hạnh	Châu Hội
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(12)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,79	0,04	29,75				
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04	0,04					
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,75		29,75				
-	Đất thủy lợi	DTL	29,75		29,75				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Châu Nga	Châu Phong	Châu Thuận	Châu Thắng	Châu Tiến	Diên Lâm
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,79						
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04						
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	29,75						
-	Đất thủy lợi	DTL	29,75						

Điều 2. Phê duyệt danh mục hủy 06 công trình, dự án với tổng diện tích 54,61 ha, cụ thể như sau:

TT	Công trình/Dự án	Diện tích hủy bỏ (ha)	Địa điểm	Năm đề xuất
1	Khai thác mỏ ruby - saphia khu vực đồi tỷ - khe mét	4,72	Châu Bình	2020
2	Khai thác quặng vàng khu vực Tà Sỏi, xã Châu Hạnh	40,00	Châu Hạnh	2020
3	Khu du lịch sinh cộng đồng Hòa Tiến	4,20	Châu Tiến	2021
4	Khu du lịch sinh thái thác Khe Bàn	4,35	Châu Bình	2021
5	Đất thương mại dịch vụ Nông Trang	0,14	Châu Bình	2022
6	Xây dựng đập chứa khe Hung, Bản Minh Tiến	1,20	Châu Hạnh	2021
Tổng cộng		54,61		

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Châu có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất thì báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

5. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Châu; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN (X.Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ